



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động**

30/GP/KDBH

ngày 28 tháng 2 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GPDC22/KDBH ngày 5 tháng 9 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 50 năm.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Ian Samuel Lydall  
Ông Stephen Charles Beatty  
Ông Jonathan Guy Delalande  
Ông Mark Lamb  
Ông Đinh Nam Thắng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Trâm Châu  
Bà Thái Thục Đan

Trưởng ban  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Stephen Charles Beatty  
Ông Huỳnh Kim Tự  
Ông Trần Tam Phúc

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)

**Trụ sở đăng ký**

An Phú Plaza  
117 – 119 đường Lý Chính Thắng  
Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

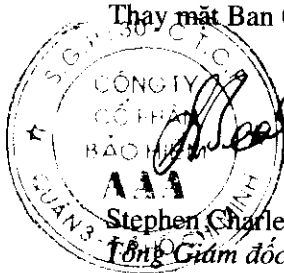
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Stephen Charles Beatty  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00726-20-1



Hà Vũ Đình  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12**  
**năm 2019**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>31/12/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)</b>	<b>100</b>		<b>473.323.543.922</b>	<b>479.792.491.040</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>11.429.246.573</b>	<b>60.625.324.576</b>
Tiền	111		7.429.246.573	5.125.324.576
Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	55.500.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5(a)</b>	<b>391.000.000.000</b>	<b>353.500.000.000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		391.000.000.000	353.500.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.420.356.671</b>	<b>23.731.528.174</b>
Phải thu của khách hàng	131	6(a)	24.456.582.595	27.968.961.566
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>17.302.051.961</i>	<i>21.731.873.081</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>7.154.530.634</i>	<i>6.237.088.485</i>
Các khoản phải thu khác	135	6(b)	141.314.933.899	141.912.821.756
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(144.351.159.823)	(146.150.255.148)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>638.911.649</b>	<b>391.484.165</b>
Hàng tồn kho	141		638.911.649	391.484.165
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.328.389.374</b>	<b>13.904.558.743</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	9.783.904.424	13.360.987.294
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>9.096.129.152</i>	<i>12.209.994.662</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>687.775.272</i>	<i>1.150.992.632</i>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		544.484.950	543.571.449
<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>16</b>	<b>38.506.639.655</b>	<b>27.639.595.382</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		22.669.488.272	21.604.445.140
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		15.837.151.383	6.035.150.242

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12**  
**năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>31/12/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>215.319.510.592</b>	<b>219.203.552.948</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.380.995.195</b>	<b>9.227.714.671</b>
Phải thu dài hạn khác	218	6(c)	8.380.995.195	9.471.714.671
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		2.380.995.195	3.471.714.671
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	6(d)	-	(244.000.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.562.407.042</b>	<b>9.249.119.867</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	6.499.476.045	8.042.428.046
<i>Nguyên giá</i>	222		24.335.504.757	25.208.541.424
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.836.028.712)	(17.166.113.378)
Tài sản cố định vô hình	227	9	62.930.997	1.206.691.821
<i>Nguyên giá</i>	228		40.322.678.389	40.322.678.389
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(40.259.747.392)	(39.115.986.568)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>99.490.053.545</b>	<b>99.490.053.545</b>
<i>Nguyên giá</i>	241		101.156.049.343	101.156.049.343
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(1.665.995.798)	(1.665.995.798)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>100.112.835.537</b>	<b>100.112.835.537</b>
Đầu tư vào công ty con	251		120.000.000.000	122.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		29.437.500.000	29.437.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5(c)	(49.324.664.463)	(51.574.664.463)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>773.219.273</b>	<b>1.123.829.328</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	773.219.273	1.123.829.328
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>688.643.054.514</b>	<b>698.996.043.988</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12**  
**năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>251.609.037.802</b>	<b>283.687.290.889</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>250.068.795.472</b>	<b>282.079.894.916</b>
Phải trả cho người bán	312	12	28.984.177.754	28.814.333.490
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>27.454.903.249</i>	<i>26.834.234.080</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>1.529.274.505</i>	<i>1.980.099.410</i>
Người mua trả tiền trước	313		3.439.578.194	3.128.935.946
Thuế phải nộp Nhà nước	314	13	7.234.460.897	7.584.778.655
Phải trả người lao động	315		1.591.549.885	2.137.310.579
Chi phí phải trả	316	14	6.454.125.351	7.304.250.312
Các khoản phải trả khác	319	15	16.861.290.963	27.795.793.231
<i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</i>	<i>319.1</i>		<i>7.203.559.005</i>	<i>6.873.769.180</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>319.2</i>		<i>9.657.731.958</i>	<i>20.922.024.051</i>
Dự phòng nghiệp vụ	329	16	185.503.612.428	205.314.492.703
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>		<i>106.191.909.818</i>	<i>131.259.807.956</i>
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>		<i>56.505.727.963</i>	<i>51.830.031.209</i>
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>		<i>22.805.974.647</i>	<i>22.224.653.538</i>
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.540.242.330</b>	<b>1.607.395.973</b>
Phải trả dài hạn khác	333		119.267.490	60.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.420.974.840	1.547.395.973
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>437.034.016.712</b>	<b>415.308.753.099</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>437.034.016.712</b>	<b>415.308.753.099</b>
Vốn cổ phần	411		1.122.610.060.000	1.122.610.060.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>812.949.650.000</i>	<i>812.949.650.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		<i>309.660.410.000</i>	<i>309.660.410.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		67.502.652.000	67.502.652.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.143.308.935	57.045.754
Lỗi lũy kế	421		(754.222.004.223)	(774.861.004.655)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>688.643.054.514</b>	<b>698.996.043.988</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12**  
**năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm – phí bảo hiểm gốc	25.740.916.397	55.254.809.744
Ngoại tệ – USD	110.935.671	40.618.705

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

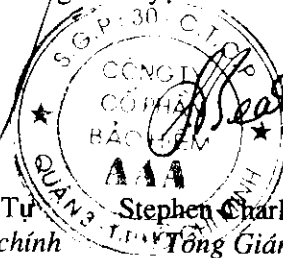


Nguyễn Thị Quỳnh Trâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Kim Tự  
Giám đốc Tài chính



Stephen Charles Beatty  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp**

	<b>Mã số</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	218.284.143.441	236.487.480.651
Doanh thu hoạt động tài chính	12	28.882.297.115	13.618.842.284
Thu nhập khác	13	13.390.107.796	1.350.281.630
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	157.693.893.346	194.890.069.270
Chi phí hoạt động tài chính	22	415.450.711	6.507.368.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	77.837.578.242	80.616.660.225
Chi phí khác	24	2.347.988.221	632.960.165
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)</b>	<b>50</b>	<b>22.261.637.832</b>	<b>(31.190.453.568)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	536.374.219	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
<b>Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>21.725.263.613</b>	<b>(31.190.453.568)</b>
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>267</b>	<b>(384)</b>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b> <b>(01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)</b>	<b>01</b>		<b>243.289.427.546</b>	<b>257.664.418.199</b>
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	01.1	18(a)	218.202.038.880	241.373.074.268
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	01.2	18(b)	19.490.528	152.071.892
- <i>Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	01.3	16(a)(ii)	(25.067.898.138)	(16.139.272.039)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b> <b>(02 = 02.1 – 02.2)</b>	<b>02</b>		<b>42.339.979.183</b>	<b>30.627.796.615</b>
Trong đó:				
- <i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.1	19	43.405.022.315	36.773.280.586
- <i>Tăng dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	02.2	16(a)(ii)	1.065.043.132	6.145.483.971
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b> <b>(03 = 01 – 02)</b>	<b>03</b>		<b>200.949.448.363</b>	<b>227.036.621.584</b>
<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> <b>(04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>17.334.695.078</b>	<b>9.450.859.067</b>
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1	15(i)	11.755.894.184	8.106.607.252
- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	04.2		5.578.800.894	1.344.251.815
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> <b>(10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>218.284.143.441</b>	<b>236.487.480.651</b>
<b>Chi bồi thường</b> <b>(11 = 11.1 – 11.2)</b>	<b>11</b>	<b>20</b>	<b>57.589.864.198</b>	<b>71.459.932.587</b>
Trong đó:				
- <i>Tổng chi bồi thường</i>	11.1		57.589.864.198	71.459.932.587
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>3.166.097.767</b>	<b>4.080.503.891</b>
<b>Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>16(a)(i)</b>	<b>4.675.696.754</b>	<b>3.981.204.798</b>
<b>Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>16(a)(i)</b>	<b>9.802.001.141</b>	<b>(2.225.215.923)</b>
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b> <b>(15 = 11 – 12 + 13 – 14)</b>	<b>15</b>		<b>49.297.462.044</b>	<b>73.585.849.417</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**


**Mẫu B 02 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*


**Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động (tiếp theo)**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Tăng dự phòng dao động lớn	16	16(b)	1.748.165.072	2.047.518.658
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	21	106.648.266.230	119.256.701.195
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	7(i)	23.123.616.640	26.460.710.691
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		83.524.649.590	92.795.990.504
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>	<b>18</b>		<b>157.693.893.346</b>	<b>194.890.069.270</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)</b>	<b>19</b>		<b>60.590.250.095</b>	<b>41.597.411.381</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	28.882.297.115	13.618.842.284
Chi phí hoạt động tài chính	24	23	415.450.711	6.507.368.473
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)</b>	<b>25</b>		<b>28.466.846.404</b>	<b>7.111.473.811</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	77.837.578.242	80.616.660.225
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)</b>	<b>30</b>		<b>11.219.518.257</b>	<b>(31.907.775.033)</b>
Thu nhập khác	31	25	13.390.107.796	1.350.281.630
Chi phí khác	32	26	2.347.988.221	632.960.165
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)</b>	<b>40</b>		<b>11.042.119.575</b>	<b>717.321.465</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>22.261.637.832</b>	<b>(31.190.453.568)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	536.374.219	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)</b>	<b>60</b>		<b>21.725.263.613</b>	<b>(31.190.453.568)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>267</b>	<b>(384)</b>

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Quỳnh Trâm  
 Kế toán trưởng

  
 Huỳnh Kim Tú  
 Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND (Phân loại lại)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>22.261.637.832</b>	<b>(31.190.453.568)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao	02	2.675.926.850	2.804.876.877
Các khoản dự phòng	03	(27.170.157.757)	(13.712.885.551)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.217.873)	(3.845.215)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.973.854.623)	(14.325.958.142)
Chi phí cổ tức	06	21.998.399	6.006.563.570
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(31.187.667.172)</b>	<b>(50.421.702.029)</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	1.986.262.586	6.527.011.491
Biến động hàng tồn kho	10	(247.427.484)	(49.877.499)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(13.690.165.573)	(12.801.772.591)
Biến động chi phí trả trước	12	3.927.692.925	4.478.096.922
		<b>(39.211.304.718)</b>	<b>(52.268.243.706)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(536.374.219)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(39.747.678.937)</b>	<b>(52.268.243.706)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	-	(1.149.587.091)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	231.818.182	1.886.363.639
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(804.000.000.000)	(399.500.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	766.500.000.000	59.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	27.816.564.879	8.691.292.938
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.451.616.939)</b>	<b>(331.071.930.514)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*


**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*


	<b>Mã số</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b> <b>(Phân loại lại)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi	31	-	309.660.410.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>309.660.410.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(49.199.295.876)</b>	<b>(73.679.764.220)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>60.625.324.576</b>	<b>134.301.243.581</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>3.217.873</b>	<b>3.845.215</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>11.429.246.573</b>	<b>60.625.324.576</b>

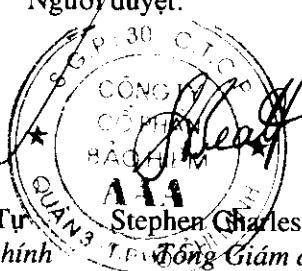
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Quỳnh Trâm  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Huỳnh Kim Tự  
 Giám đốc Tài chính

  
 Stephen Charles Beatty  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 28 tháng 2 năm 2005 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GPDC22/KDBH ngày 5 tháng 9 năm 2018 do BTC cấp.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty con (31/12/2018: hai công ty con). Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (1) Trụ sở chính, một (1) văn phòng giao dịch chính và 22 chi nhánh tại nhiều thành phố và tỉnh thành tại Việt Nam (31/12/2018: một (1) Trụ Sở chính, một (1) văn phòng giao dịch chính và 30 chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 288 nhân viên (31/12/2018: 401 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Các báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng nhất quán trong các năm được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### **(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**(f) Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định trong Nghị định 73/2016/ND-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) do Chính phủ Việt Nam ban hành và hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị máy vi tính	4 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 4 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tồn thất có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn bất động sản đầu tư.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1,5 đến 3 năm.

**(k) Phải trả cho người bán và phải trả khác**

Phải trả cho người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng nghiệp vụ được trình bày trong Thuyết minh 3(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định 73 do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 (“Thông tư 01”) do Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 50, và Công văn số 15193/BTC-QLBH ngày 6 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 15193”) do Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

	<i>Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hợp đồng bảo hiểm sức khỏe</i>
▪ Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng; và Dự phòng toán học
▪ Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
▪ Dự phòng dao động lớn	Dự phòng dao động lớn	Dự phòng đảm bảo cân đối

Chi tiết về chính sách kế toán cho dự phòng nghiệp vụ như sau:

**Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ**

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo phương pháp phí từng ngày (1/365).

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

**(ii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường tới ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR được tính với tỷ lệ 3% (2018: 3%) của doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành và được trích lập dựa trên doanh thu phí bảo hiểm giữ lại và kinh nghiệm của Ban Giám đốc Công ty về dữ liệu quá khứ. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, BTC hiện chưa ban hành các hướng dẫn chi tiết cho việc áp dụng VAS 19 nên dự phòng dao động lớn được Công ty trích lập theo Công văn 15193 theo tỷ lệ 1% (2018: 1%) doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

**Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe**

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn một (01) năm trở xuống được tính theo phương pháp phí theo từng ngày (1/365).

**(ii) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học được trích lập cho các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một (01) năm và được tính toán theo Công văn 15193 như sau:

- *Đối với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Dự phòng toán học được trích lập cho số lớn hơn giữa dự phòng được tính toán theo phương pháp phí theo từng ngày (1/365) trên cơ sở phí bảo hiểm gộp và dự phòng được tính toán theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

- *Đối với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Dự phòng toán học được tính toán theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

**(iii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường tới ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR được tính với tỷ lệ 3% (2018: 3%) của doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

**(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Dự phòng trích lập theo tỷ lệ 1% (2018: 1%) doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Cổ phiếu ưu đãi không hoàn lại bao gồm mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(o) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(p) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính chưa hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(r) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

**(s) Thu nhập từ hoạt động đầu tư**

**(i) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

**(t) Hoạt động tái bảo hiểm**

**(i) Nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu và chi phí liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

**(ii) Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

**(u) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

**(v) Chi phí khai thác bảo hiểm**

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(x) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(y) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(z) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	558.630.096	1.852.698.613
Tiền gửi ngân hàng	6.753.004.048	2.541.312.982
Tiền đang chuyển	117.612.429	731.312.981
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	55.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11.429.246.573	60.625.324.576
	<hr/>	<hr/>

#### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi VND tại các ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	391.000.000.000	353.500.000.000
	<hr/>	<hr/>

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	5,5% - 7,5%	5,2% - 7,1%
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2019				31/12/2018						
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>▪ Đầu tư vào công ty con</b>											
- Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang (i)	Tỉnh An Giang, Việt Nam	12.000.000	85,71%	120.000.000.000	41.324.664.463	(*)	12.000.000	85,71%	120.000.000.000	41.324.664.463	(*)
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tài chính Thiên Lang (ii)	Hà Nội, Việt Nam	-	-	-	-	(*)	225.000	100%	2.250.000.000	2.250.000.000	(*)
				120.000.000.000	41.324.664.463				122.250.000.000	43.574.664.463	
<b>▪ Đầu tư vào các đơn vị khác</b>											
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (iii)	Thành phố Đà Lạt, Việt Nam	2.143.750	7,16%	21.437.500.000	-	(*)	2.143.750	15,73%	21.437.500.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Viễn thông và Gia tăng Giá trị	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	600.000	15,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	(*)	600.000	15,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam	200.000	1,63%	2.000.000.000	2.000.000.000	(*)	200.000	1,63%	2.000.000.000	2.000.000.000	(*)
				29.437.500.000	8.000.000.000				29.437.500.000	8.000.000.000	
				149.437.500.000	49.324.664.463				151.687.500.000	51.574.664.463	

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

- (i) Đây là một công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600948052 ngày 6 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp, và sau đó được sửa đổi nhiều lần, gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600948052 ngày 24 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của Công ty này là đầu tư và kinh doanh các dự án bất động sản.
- (ii) Đây là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102373995 ngày 25 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin cho lĩnh vực dịch vụ tài chính. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng vốn nhằm chuyển nhượng toàn bộ lợi ích của Công ty cho một thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty với giá trị chuyển nhượng là 1 VND và việc chuyển nhượng được hoàn thành vào cùng ngày.
- (iii) Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 59.132.500.000 VND lên 130.000.000.000 VND. Việc thay đổi này làm cho tỷ lệ cổ phần nắm giữ và quyền biểu quyết của Công ty tại đơn vị này giảm từ 15,73% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 7,16% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (\*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 232 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	51.574.664.463	51.574.664.463
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.250.000.000)	-
Số dư cuối năm	49.324.664.463	51.574.664.463

**6. Các khoản phải thu - ngắn hạn**

**(a) Phải thu của khách hàng – ngắn hạn**

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	8.973.169.117	13.960.099.036
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	354.833.450	399.690.312
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.974.049.394	7.372.083.733
	<hr/>	<hr/>
	17.302.051.961	21.731.873.081
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu khác của khách hàng bao gồm:

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.004.097.266	6.067.839.729
Phải thu khác	150.433.368	169.248.756
	<hr/>	<hr/>
	7.154.530.634	6.237.088.485
	<hr/>	<hr/>

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu các công ty liên quan như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.567.396	3.096.470.713
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm*  
*2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ Công ty Cổ phần ASV	108.325.713.534	108.325.713.534
Phải thu từ Ông Lê Toàn	23.536.056.666	23.536.056.666
Phải thu từ Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang	6.746.722.118	6.742.677.118
Phải thu từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Ô tô Việt Nam – AAA Logistic	1.509.350.000	1.509.350.000
Phải thu khác	1.197.091.581	1.799.024.438
	<hr/>	<hr/>
	<b>141.314.933.899</b>	<b>141.912.821.756</b>
	<hr/>	<hr/>

**(c) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ bảo hiểm (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.380.995.195	3.471.714.671
	<hr/>	<hr/>
	<b>8.380.995.195</b>	<b>9.471.714.671</b>
	<hr/>	<hr/>

- (i) Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm 2018, Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**

**Mẫu B 09 – DNPNT**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(d) Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2019		31/12/2018			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
Phải thu phí bảo hiểm gốc	1.961.158.080	1.074.639.499	886.518.581	5.226.337.288	4.478.198.274	748.139.014
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.942.364.727	2.601.311.900	341.052.827	903.929.326	847.674.144	56.255.182
Các khoản phải thu khác	140.857,527,172	140.675.208.424	182.318.748	140.954.643.434	140.824.382.730	130.260.704
	145.761.049.979	144.351.159.823	1.409.890.156	147.084.910.048	146.150.255.148	934.654.900
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>						
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	244.000.000	244.000.000	-
	145.761.049.979	144.351.159.823	1.409.890.156	147.328.910.048	146.394.255.148	934.654.900

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	9.096.129.152	12.209.994.662
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	687.775.272	1.150.992.632
	<hr/>	<hr/>
	9.783.904.424	13.360.987.294
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	12.209.994.662	15.779.756.234
Tăng trong năm	20.009.751.130	22.890.949.119
Phân bổ trong năm	(23.123.616.640)	(26.460.710.691)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	9.096.129.152	12.209.994.662
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)** (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

2019

**Nguyên giá**

	Thiết bị máy vi tính VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.820.088.262	4.695.674.436	4.279.648.855	413.129.871	25.208.541.424
Thanh lý	-	(481.877.000)	(45.533.786)	(345.625.881)	(873.036.667)
Số dư cuối năm	15.820.088.262	4.213.797.436	4.234.115.069	67.503.990	24.335.504.757

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	8.579.439.785	4.518.103.256	4.041.301.816	27.268.521	17.166.113.378
Khấu hao trong năm	1.256.475.288	183.963.638	87.920.282	3.806.818	1.532.166.026
Phân loại lại	-	(504.159.967)	132.891.410	371.268.557	-
Thanh lý	-	(481.877.000)	(45.533.786)	(334.839.906)	(862.250.692)

Số dư cuối năm

9.835.915.073	3.716.029.927	4.216.579.722	67.503.990	17.836.028.712
---------------	---------------	---------------	------------	----------------

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	7.240.648.477	177.571.180	238.347.039	385.861.350	8.042.428.046
Số dư cuối năm	5.984.173.189	497.767.509	17.535.347	-	6.499.476.045

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**

**Mẫu B 09 – DNPN**  
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2018

**Nguyên giá**

	Thiết bị máy vi tính VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.635.410.262	6.571.533.647	4.234.557.946	413.129.871	26.854.631.726
Tăng trong năm	184.678.000	919.818.182	45.090.909	-	1.149.587.091
Thanh lý	-	(2.795.677.393)	-	-	(2.795.677.393)

Số dư cuối năm

15.820.088.262	4.695.674.436	4.279.648.855	413.129.871	25.208.541.424
----------------	---------------	---------------	-------------	----------------

**Giá trị hao mòn lũy kế**

	Số dư đầu năm	Khấu hao trong năm	Thanh lý
Số dư đầu năm	7.204.736.315	6.562.882.642	3.885.501.609
Khấu hao trong năm	1.374.703.470	122.998.736	155.800.207
Thanh lý	-	(2.167.778.122)	-

Số dư cuối năm

8.579.439.785	4.518.103.256	4.041.301.816	27.268.521	17.166.113.378
---------------	---------------	---------------	------------	----------------

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	8.430.673.947	8.651.005	349.056.337	393.474.990	9.181.856.279
Số dư cuối năm	7.240.648.477	177.571.180	238.347.039	385.861.350	8.042.428.046

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 9.999 triệu VND (31/12/2018: 10.872 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 9. Tài sản cố định vô hình

	Phẩm mềm máy vi tính	
	2019 VND	2018 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm/Số dư cuối năm	40.322.678.389	40.322.678.389
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	39.115.986.568	37.972.225.744
Khấu hao trong năm	1.143.760.824	1.143.760.824
Số dư cuối năm	40.259.747.392	39.115.986.568
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	1.206.691.821	2.350.452.645
Số dư cuối năm	62.930.997	1.206.691.821

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 36.651 triệu VND (31/12/2018: 36.651 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 10. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

2019 và 2018	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm/Số dư cuối năm	95.542.151.677	5.613.897.666	101.156.049.343
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm/Số dư cuối năm	-	1.665.995.798	1.665.995.798
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm/Số dư cuối năm	95.542.151.677	3.947.901.868	99.490.053.545

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

## 11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.123.829.328	2.054.670.294
Tăng trong năm	499.007.000	878.579.865
Phân bổ trong năm	(849.617.055)	(1.809.420.831)
Số dư cuối năm	773.219.273	1.123.829.328

## 12. Phải trả cho người bán – ngắn hạn

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả bồi thường và hoa hồng cho bảo hiểm gốc	10.070.365.565	11.775.199.938
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	16.952.710.954	14.431.824.520
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	431.826.730	627.209.622
	27.454.903.249	26.834.234.080

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	208.020.142	12.630.467.263

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả khi được yêu cầu.

Các khoản phải trả khác cho người bán bao gồm:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp	1.354.620.772	1.808.757.037
Phải trả khác	174.653.733	171.342.373
	1.529.274.505	1.980.099.410

### 13. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số phải trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.483.946.199	9.930.059.295	(10.101.033.356)	6.312.972.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	536.374.219	(536.374.219)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.095.710.667	4.756.349.623	(4.935.693.320)	916.366.970
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	241.734.668	(241.734.668)	-
Thuế khác	5.121.789	33.000.000	(33.000.000)	5.121.789
	<b>7.584.778.655</b>	<b>15.497.517.805</b>	<b>(15.847.835.563)</b>	<b>7.234.460.897</b>

### 14. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền lương và thưởng cho nhân viên	4.324.800.000	5.496.552.483
Đóng góp quỹ phòng cháy chữa cháy	91.572.357	15.260.417
Các chi phí phải trả khác	2.037.752.994	1.792.437.412
	<b>6.454.125.351</b>	<b>7.304.250.312</b>

### 15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (i)	7.203.559.005	6.873.769.180
Phải trả khác (ii)	9.657.731.958	20.922.024.051
	<b>16.861.290.963</b>	<b>27.795.793.231</b>

(i) Biến động doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.873.769.180	4.916.298.728
Tăng trong năm	12.085.684.009	10.064.077.704
Phân bổ trong năm	(11.755.894.184)	(8.106.607.252)
Số dư cuối năm	<b>7.203.559.005</b>	<b>6.873.769.180</b>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phải trả khác bao gồm:

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	709.221.219	747.857.842
Bảo hiểm y tế	-	22.064.135
Phải trả ngắn hạn khác	8.948.510.739	20.152.102.074
<i>Trong đó:</i>		
▪ <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không hoàn lại (Thuyết minh 17(b)(i))</i>	29.110.211	6.006.563.570
▪ <i>Thuế thu nhập cá nhân của các đại lý</i>	2.885.450.888	3.337.259.359
▪ <i>Thuế thu nhập cá nhân của các nhân viên kinh doanh</i>	829.585.779	2.827.154.016
▪ <i>Phải trả khác</i>	5.204.363.861	7.981.125.129
	<b>9.657.731.958</b>	<b>20.922.024.051</b>

## 16. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Dự phòng bồi thường (i)	56.505.727.963	15.837.151.383	40.668.576.580
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	49.959.082.082	14.535.000.715	35.424.081.367
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	6.546.645.881	1.302.150.668	5.244.495.213
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	106.191.909.818	22.669.488.272	83.522.421.546
	<b>162.697.637.781</b>	<b>38.506.639.655</b>	<b>124.190.998.126</b>

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Dự phòng bồi thường (i)	51.830.031.209	6.035.150.242	45.794.880.967
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	44.584.276.823	4.931.951.825	39.652.324.998
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	7.245.754.386	1.103.198.417	6.142.555.969
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	131.259.807.956	21.604.445.140	109.655.362.816
	<b>183.089.839.165</b>	<b>27.639.595.382</b>	<b>155.450.243.783</b>



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

<b>2019</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Số dư đầu năm	51.830.031.209	6.035.150.242	45.794.880.967
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	4.675.696.754	9.802.001.141	(5.126.304.387)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.505.727.963</b>	<b>15.837.151.383</b>	<b>40.668.576.580</b>

<b>2018</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Số dư đầu năm	47.848.826.411	8.260.366.165	39.588.460.246
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	3.981.204.798	(2.225.215.923)	6.206.420.721
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.830.031.209</b>	<b>6.035.150.242</b>	<b>45.794.880.967</b>

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

<b>2019</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Số dư đầu năm	131.259.807.956	21.604.445.140	109.655.362.816
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(25.067.898.138)	1.065.043.132	(26.132.941.270)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>106.191.909.818</b>	<b>22.669.488.272</b>	<b>83.522.421.546</b>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

<b>2018</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) – (2)</b>
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	147.399.079.995 (16.139.272.039)	15.458.961.169 6.145.483.971	131.940.118.826 (22.284.756.010)
Số dư cuối năm	131.259.807.956	21.604.445.140	109.655.362.816

**(b) Dự phòng dao động lớn**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Số dư đầu năm	22.224.653.538	21.808.127.298
Trích lập dự phòng trong năm	1.748.165.072	2.047.518.658
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.166.843.963)	(1.630.992.418)
Số dư cuối năm	22.805.974.647	22.224.653.538

**(c) Tài sản tái bảo hiểm**

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>31/12/2018 VND</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.669.488.272	21.604.445.140
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.837.151.383	6.035.150.242
	38.506.639.655	27.639.595.382

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	812.949.650.000	67.502.652.000	57.045.754	(743.670.551.087)	136.838.796.667
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(31.190.453.568)	(31.190.453.568)
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	309.660.410.000	-	-	-	309.660.410.000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	1.122.610.060.000	67.502.652.000	57.045.754	(774.861.004.655)	415.308.753.099
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	21.725.263.613	21.725.263.613
Phân bổ vào quỹ	-	-	1.086.263.181	(1.086.263.181)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	1.122.610.060.000	67.502.652.000	1.143.308.935	(754.222.004.223)	437.034.016.712

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/12/2019 và 31/12/2018</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	112.261.006	1.122.610.060.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	81.294.965	812.949.650.000
Cổ phiếu ưu đãi (i)	30.966.041	309.660.410.000
	112.261.006	1.122.610.060.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	81.294.965	812.949.650.000
Cổ phiếu ưu đãi	30.966.041	309.660.410.000
	112.261.006	1.122.610.060.000

Danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018</b>		
	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết %</b>
IAG International PTY LTD	903.317.400.000	80,47%	73,07%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	59.276.200.000	5,28%	7,29%
Các cổ đông khác	160.016.460.000	14,25%	19,64%
	1.122.610.060.000	100%	100%

- (i) Trong năm 2018, Công ty đã phát hành 30.966.041 cổ phiếu ưu đãi cho công ty IAG International PTY LTD, công ty mẹ, và các cổ đông cá nhân khác với mệnh giá 10.000 VND cho một cổ phiếu (2018: 30.966.041 cổ phiếu ưu đãi). Các cổ phiếu này không có quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Công ty có nghĩa vụ phải trả cho cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi này ("Cổ Đông ƯĐCT") mức cổ tức hàng năm với tỷ lệ 6% trên mệnh giá. Nếu Công ty không thể thanh toán cổ tức cho Cổ Đông ƯĐCT, cổ tức chưa được thanh toán sẽ là nghĩa vụ nợ của Công ty phải trả trong kỳ sau.

Nếu và khi Công ty có lợi nhuận để chia cho cổ đông của Công ty, mỗi Cổ Đông ƯĐCT sẽ có quyền nhận cổ tức trước khi bất cứ khoản cổ tức nào được chia cho bất cứ cổ đông nào khác của Công ty cho đến khi Cổ Đông ƯĐCT đã nhận được toàn bộ giá đăng ký mua ban đầu chi trả cho việc đăng ký mua cổ phần ưu đãi, sau khi trừ bất cứ khoản cổ tức cố định nào đã trả cho Cổ Đông ƯĐCT. Sau khi Cổ Đông ƯĐCT đã nhận được toàn bộ giá đăng ký mua ban đầu chi trả cho việc đăng ký mua cổ phần ưu đãi, mỗi Cổ Đông ƯĐCT sẽ nhận được cổ tức theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần ưu đãi của Cổ Đông ƯĐCT trên tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty, trừ khi Hội đồng Quản trị có quyết định khác được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận.

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2020, Công ty IAG International PTY, công ty mẹ, đã gửi một văn bản đến cho Công ty nhằm từ bỏ quyền nhận cổ tức của công ty cho giai đoạn từ ngày hiệu lực của cổ phần ưu đãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ số dư cổ tức phải trả cho công ty mẹ đã được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 25).

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	112.261.006	1.122.610.060.000	81.294.965	812.949.650.000
Phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm	-	-	30.966.041	309.660.410.000
Số dư cuối năm	112.261.006	1.122.610.060.000	112.261.006	1.122.610.060.000

**(c) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập tại 5% lợi nhuận sau thuế (2018: Không trích lập).

**18. Doanh thu phí bảo hiểm**

**(a) Phí bảo hiểm gốc**

	2019 VND	2018 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	119.272.135.048	152.414.058.472
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	38.332.330.523	37.187.997.501
Bảo hiểm cháy, nổ	36.580.894.910	29.347.029.750
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.285.936.350	8.651.827.843
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	8.193.994.021	9.670.141.690
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.840.762.095	2.145.394.558
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.695.985.933	1.955.795.362
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	829.092
	218.202.038.880	241.373.074.268

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phí nhận tái bảo hiểm**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm cháy, nổ	(2.512.297)	2.497.358
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	30.200.211	150.987.681
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	61.591	(1.413.147)
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	(8.258.977)	-
	<hr/> 19.490.528	<hr/> 152.071.892 <hr/>

**19. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm cháy, nổ	24.791.040.989	19.545.116.035
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.181.987.582	4.916.636.734
Bảo hiểm xe cơ giới	5.646.306.097	5.325.397.416
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	5.174.455.300	5.582.086.663
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.145.157.001	1.327.832.365
Bảo hiểm trách nhiệm chung	466.075.346	76.211.373
	<hr/> 43.405.022.315	<hr/> 36.773.280.586 <hr/>

**20. Chi bồi thường**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
<i>Chi bồi thường</i>		
Bảo hiểm xe cơ giới	43.301.469.640	58.436.397.534
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	7.817.239.628	5.982.098.703
Bảo hiểm cháy, nổ	4.335.665.045	3.062.424.010
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	1.123.475.038	2.648.392.442
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	579.845.251	177.051.945
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	396.460.108	1.105.503.530
Bảo hiểm trách nhiệm chung	35.709.488	48.064.423
	<hr/> 57.589.864.198	<hr/> 71.459.932.587 <hr/>

**21. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	52.501.032.738	48.717.077.200
Lương và chi phí liên quan	29.769.298.616	39.178.003.054
Hoa hồng bảo hiểm gốc	23.126.866.656	26.422.107.605
Quỹ bảo hiểm bắt buộc	1.485.546.501	1.277.565.778
Chi phí hỗ trợ hoạt động chi nhánh	(244.030.732)	3.496.824.111
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(3.250.016)	38.603.086
Chi phí khác	12.802.467	126.520.361
	<hr/>	<hr/>
	106.648.266.230	119.256.701.195

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.822.435.416	13.067.493.774
Thu nhập cổ tức	930.387.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	129.474.699	551.348.510
	<hr/>	<hr/>
	28.882.297.115	13.618.842.284

**23. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí cổ tức phải trả cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại	21.998.399	6.006.563.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá	642.307	79.870.786
Chi phí tài chính khác	392.810.005	420.934.117
	<hr/>	<hr/>
	415.450.711	6.507.368.473

## 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lương và các chi phí liên quan	47.540.375.271	44.887.820.738
Dịch vụ thuê ngoài	21.896.185.509	26.704.112.203
Chi phí khấu hao	2.675.926.850	2.804.876.877
Chi phí dụng cụ văn phòng	2.132.626.144	3.286.548.502
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.106.972.429	1.752.519.013
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	910.051.606	521.700.994
Thuế và lệ phí	281.698.784	405.233.306
Chi phí khác	293.741.649	253.848.592
	<hr/> <b>77.837.578.242</b>	<hr/> <b>80.616.660.225</b> <hr/>

## 25. Doanh thu khác

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ xóa sổ các khoản phải trả lâu ngày	6.969.285.620	-
Hoàn nhập cổ tức ưu đãi từ IAG International PTY LTD (Thuyết minh 17(b)(i))	5.999.451.758	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	221.032.207	1.258.464.368
Thu nhập từ thu hồi các khoản phải thu đã xóa sổ	16.926.344	-
Chi phí khác	183.411.867	91.817.262
	<hr/> <b>13.390.107.796</b>	<hr/> <b>1.350.281.630</b> <hr/>

## 26. Chi phí khác

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Giá trị ghi sổ các khoản phải thu tồn đọng lâu đã bị xóa sổ	1.002.511.420	-
Phạt thuế	1.089.464.676	-
Chi phí khác	256.012.125	632.960.165
	<hr/> <b>2.347.988.221</b>	<hr/> <b>632.960.165</b> <hr/>



**27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	536.374.219	-

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	22.261.637.832	(31.190.453.568)
Thuế thu nhập tính theo thuế suất của Công ty	4.452.327.566	(6.238.090.714)
Chi phí không được khấu trừ thuế	505.126.596	138.091.606
Dự phòng thiếu trong những năm trước	536.374.219	-
	5.493.828.381	(6.099.999.108)
Thay đổi chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	154.143.129	(540.486.687)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ	-	6.640.485.795
tính thuế	-	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(5.111.597.291)	-
	536.374.219	-

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức 20% trên lợi nhuận tính thuế (2018: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bao gồm:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	43.370.419.162	8.674.083.832	43.370.419.162	8.674.083.832
Dự phòng giảm giá bất động sản đầu tư	13.498.326.504	2.699.665.301	13.498.326.504	2.699.665.301
Chênh lệch tỷ giá	(3.217.873)	(643.575)	(3.845.215)	(769.043)
Chi phí phải trả	3.681.863.087	736.372.617	2.911.774.780	582.354.956
Lỗi tính thuế	126.438.866.046	25.287.773.207	151.996.852.491	30.399.370.498
	<b>186.986.256.926</b>	<b>37.397.251.382</b>	<b>211.773.527.722</b>	<b>42.354.705.544</b>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2021	Chưa quyết toán	52.985.209.822
2022	Chưa quyết toán	40.251.227.248
2023	Chưa quyết toán	33.202.428.976
		<b>126.438.866.046</b>

Theo các quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(e) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Số dư đầu năm	211.773.527.722	42.354.705.544
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	770.715.649	154.143.129
Lỗi tính thuế được sử dụng trong năm	(25.557.986.445)	(5.111.597.291)
Số dư cuối năm	<b>186.986.256.926</b>	<b>37.397.251.382</b>

**28. Lợi nhuận/(lỗ) trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính toán dựa trên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 21.725.263.613 VND (2018: lỗ 31.190.453.568 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 81.294.965 cổ phiếu (2018: 81.294.965 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	21.725.263.613	(31.190.453.568)

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2019</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>2018</b> <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	81.294.965	81.294.965

**(iii) Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2019</b> <b>VND/cổ phiếu</b>	<b>2018</b> <b>VND/cổ phiếu</b>
Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	267	(384)

**(b) Lợi nhuận/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu**

Cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, yêu cầu về việc trình bày lỗ suy giảm trên cổ phiếu là không áp dụng.

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
<b>IAG International PTY LTD – công ty mẹ</b>				
Thù lao của chuyên gia nước ngoài chi hộ cho Công ty Cổ tức phải trả cho cổ phiếu ưu đãi	4.391.633.783	4.254.551.321	(720.000.000)	(1.092.996.981)
Trả hộ	(5.999.451.758)	5.999.451.758	-	(5.999.451.758)
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	-	309.293.770.000	127.821.100	-
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – cổ đông lớn</b>				
Thu nhập lãi tiền gửi	1.968.722.373	667.345.512	547.372.603	337.205.481
Gửi tiền gửi ngắn hạn	73.000.000.000	20.000.000.000	37.000.000.000	10.000.000.000
<b>IAG RE Singapore PTE LTD – công ty liên quan</b>				
Phí nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	207.089.062	34.463.949.269	(208.020.142)	(12.630.467.263)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.265.618.105	9.409.561.339	-	-
Hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	918.812	3.176.006.956	7.567.396	1.045.173.701
	-	-	-	2.051.297.012
<b>Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang</b>				
Thu tạm ứng từ công ty con	-	228.000.000	-	-
Tạm ứng cho công ty con	4.045.000	132.000.000	6.746.722.118	6.742.677.118
<b>Các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty</b>				
Lương và thù lao	6.939.852.762	7.164.324.800	232.500.000	-
<b>Một Thành viên Hội đồng Quản trị</b>				
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	1	-	-	-

### 30. Các công cụ tài chính

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

##### *Tổng quan*

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, ký quỹ bảo hiểm và phải thu khác.

#### (i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	10.753.004.048	58.041.312.982
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	391.000.000.000	353.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác – gộp	(iii)	168.152.511.689	173.353.497.993
		<hr/>	<hr/>
		575.905.515.737	590.894.810.975

**(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện của hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản bảo đảm của khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	312.991.319	2.545.888.645
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.896.498.344	1.558.964.384
	<hr/>	<hr/>
	2.209.489.663	4.104.853.029
	<hr/>	<hr/>

Xem Thuyết minh 6(d) đối với chi tiết các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác đã quá hạn và bị giảm giá.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	146.394.255.148	145.872.554.154
Trích lập dự phòng trong năm	2.106.972.429	521.700.994
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.150.067.754)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	144.351.159.823	146.394.255.148
	<hr/>	<hr/>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	28.984.177.754	28.984.177.754	28.984.177.754	-
Chi phí phải trả	6.454.125.351	6.454.125.351	6.454.125.351	-
Các khoản phải trả khác	9.776.999.448	9.776.999.448	9.657.731.958	119.267.490
	<b>45.215.302.553</b>	<b>45.215.302.553</b>	<b>45.096.035.063</b>	<b>119.267.490</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	28.814.333.490	28.814.333.490	28.814.333.490	-
Chi phí phải trả	7.304.250.312	7.304.250.312	7.304.250.312	-
Các khoản phải trả khác	20.982.024.051	20.982.024.051	20.922.024.051	60.000.000
	<b>57.100.607.853</b>	<b>57.100.607.853</b>	<b>57.040.607.853</b>	<b>60.000.000</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không tham gia vào các giao dịch phòng ngừa tiền tệ vì chi phí cho các công cụ này vượt quá rủi ro tiềm tàng do biến động tỷ giá. Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	10.753.004.048	58.041.312.982
Đầu tư ngắn hạn	391.000.000.000	353.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000

Biến động của lãi suất sẽ không có ảnh hưởng đến lỗ thuần của Công ty do tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Công ty chỉ nắm giữ công cụ tài chính có lãi suất cố định.

**(e) Giá trị hợp lý**

***So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ***

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng, như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	21.437.500.000	(*)	21.437.500.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	10.753.004.048	10.753.004.048	58.041.312.982	58.041.312.982
▪ Phải thu của khách hàng – thuần	20.780.631.196	(*)	22.643.089.148	(*)
▪ Các khoản phải thu khác – thuần	639.725.475	(*)	4.316.153.697	(*)
▪ Đầu tư ngắn hạn	391.000.000.000	(*)	353.500.000.000	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả cho người bán	28.984.177.754	(*)	28.814.333.490	(*)
▪ Chi phí phải trả	6.454.125.351	(*)	7.304.250.312	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	9.776.999.448	(*)	20.982.024.051	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 232 và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



### **31. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý**

Rủi ro bảo hiểm chính là rủi ro trách nhiệm bồi thường. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định như đã trình bày ở Thuyết minh 3(m).

Các rủi ro theo các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm thông thường được giới hạn trong vòng 12 tháng.

Để giảm thiểu rủi ro bảo hiểm, Công ty đã thực hiện các nguyên tắc lựa chọn rủi ro, định giá theo rủi ro, mức trách nhiệm tối đa và thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan để hạn chế các tổn thất và tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty. Bên cạnh đó, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro bảo hiểm.

### **32. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	6.697.123.200	9.852.713.450
Trong vòng từ hai đến năm năm	5.533.026.600	3.025.961.400
	<hr/>	<hr/>
	12.230.149.800	12.878.674.850
	<hr/>	<hr/>

**33. Tỷ suất tài chính trọng yếu**

	<b>Đơn vị</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>Cấu trúc tài sản</b>			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,95	1,32
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68,73	68,64
<b>Cấu trúc vốn</b>			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,54	40,58
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63,46	59,42
<b>Tỷ số thanh khoản</b>			
Tỷ số thanh khoản nhanh <i>(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ phải trả ngắn hạn</i>	<i>lần</i>	<i>1,89</i>	<i>1,70</i>
Tỷ số thanh khoản hiện thời <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả ngắn hạn</i>	<i>lần</i>	<i>1,89</i>	<i>1,70</i>
<b>Tỷ suất khả năng sinh lợi</b>			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế/Tổng tài sản	%	3,23	(4,46)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế/Doanh thu thuần	%	10,81	(13,74)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,97	(7,51)

### 34. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	Mã số	2018 (theo báo cáo trước đây) VND	Phân loại VND	2018 (phân loại lại) VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐÀU TƯ</b>				
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	26	(340.500.000.000)	(59.000.000.000)	(399.500.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	27	-	59.000.000.000	59.000.000.000


Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

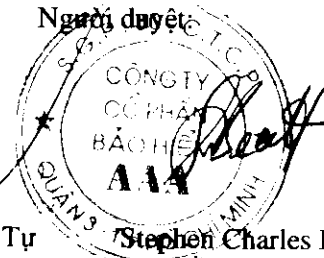


Nguyễn Thị Quỳnh Trâm  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Kim Tự  
 Giám đốc Tài chính



Stephen Charles Beatty  
 Tổng Giám đốc

